

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG SCG

*(Trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng SCG)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	1 – 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

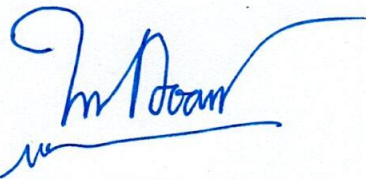
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.445.550.164.324	5.965.777.327.960
I. Tiền	110		33.024.823.981	29.472.571.546
1. Tiền	111	4	33.024.823.981	29.472.571.546
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		235.172.881.000	230.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	235.172.881.000	230.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.897.624.036.027	5.430.392.874.913
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.494.836.947.424	2.105.637.347.278
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.285.496.997.057	2.284.487.611.691
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	822.175.000.000	899.568.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	295.115.091.546	140.699.915.944
IV. Hàng tồn kho	140	10	277.861.856.795	272.702.658.863
1. Hàng tồn kho	141		277.861.856.795	272.702.658.863
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.866.566.521	3.209.222.638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.705.046	69.166.123
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.864.861.475	3.140.056.515
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.532.936.718.938	1.539.523.268.601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		8.861.440.627	10.012.544.875
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.131.836.336	9.109.429.483
- Nguyên giá	222		14.218.146.380	14.142.119.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.086.310.044)	(5.032.689.624)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	729.604.291	903.115.392
- Nguyên giá	228		1.824.000.000	1.824.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.094.395.709)	(920.884.608)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		780.588.778	780.588.778
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		780.588.778	780.588.778
IV. Tài sản dài hạn khác	260		23.294.689.533	28.730.134.948
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	23.121.808.704	28.557.254.119
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		172.880.829	172.880.829
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.978.486.883.262	7.505.300.596.561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

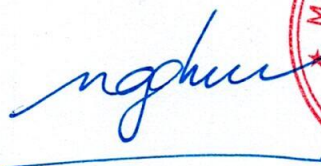
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.837.715.574.171	6.365.195.263.584
I. Nợ ngắn hạn	310		2.512.488.387.971	6.247.611.661.321
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	667.809.981.823	882.602.841.774
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	325.264.004.838	612.513.724.761
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	68.525.401.631	70.204.257.238
4. Phải trả người lao động	314		9.731.512.538	18.110.280.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.111.202.851.830	1.173.536.695.767
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	134.844.155.493	22.188.254.183
7. Vay ngắn hạn	320	19	195.047.781.454	3.468.392.908.932
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		62.698.364	62.698.364
II. Nợ dài hạn	330		3.325.227.186.200	117.583.602.263
1. Vay dài hạn	338	20	3.325.227.186.200	117.583.602.263
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.140.771.309.091	1.140.105.332.977
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.140.771.309.091	1.140.105.332.977
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		850.000.000.000	850.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền	411a		850.000.000.000	850.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(149.600.000)	(149.600.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		278.870.725.740	278.292.643.075
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a		278.292.643.075	245.011.769.550
lũy kế đến cuối năm trước				
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b		578.082.665	33.280.873.525
năm nay/năm trước				
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		12.050.183.351	11.962.289.902
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.978.486.883.262	7.505.300.596.561




Ngô Minh Đoàn
Người lập biểu



Nguyễn Đình Đức
Kế toán trưởng



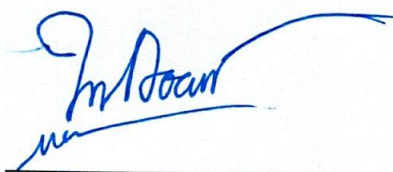

Bùi Văn Tư
Tổng giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

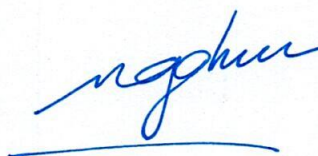
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý II năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	22	178.905.729.165	1.055.195.466.752	309.672.479.870	1.486.808.538.324
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		178.905.729.165	1.055.195.466.752	309.672.479.870	1.486.808.538.324
4. Giá vốn hàng bán	11	23	165.826.619.758	983.692.357.570	286.210.442.547	1.385.511.990.032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.079.109.407	71.503.109.182	23.462.037.323	101.296.548.292
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	121.651.036.208	52.577.237.813	242.002.235.466	102.526.987.105
7. Chi phí tài chính	22	26	115.565.282.075	45.260.447.826	228.552.941.621	85.111.862.210
- Trong đó: Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	23		116.290.031.639	44.658.891.821	225.723.841.686	83.915.360.706
9. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
7. Chi phí bán hàng	25		36.792.835	121.789.230	53.095.601	164.605.437
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	18.628.584.274	19.919.197.370	31.353.102.089	36.444.245.566
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		499.486.431	58.778.912.569	5.505.133.478	82.102.822.184
10. Thu nhập khác	31		42.182.690	216.655.358	127.301.205	228.921.148
11. Chi phí khác	32		1.066.100.121	36.868.172	1.858.694.387	88.678.242
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.023.917.431)	179.787.186	(1.731.393.182)	140.242.906
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(524.431.000)	58.958.699.755	3.773.740.296	82.243.065.090
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	471.106.862	12.718.046.620	3.107.764.182	17.287.032.295
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	-	723.288.348	-	670.140.697
16. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(995.537.862)	45.517.364.787	665.976.114	64.285.892.098
Trong đó:						
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(671.212.840)	45.678.286.898	578.082.665	63.999.326.102
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(324.325.022)	(160.922.111)	87.893.449	286.565.996
17. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(8)	537	7	753




Ngô Minh Đoàn
Người lập biểu



Nguyễn Đình Đức
Kế toán trưởng




Bùi Văn Tư
Tổng giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

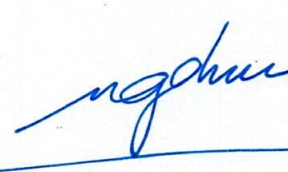
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2023	Từ ngày 01/01/2022
		đến ngày 30/06/2023	đến ngày 30/06/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.773.740.296	82.243.065.090
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.227.131.521	1.151.199.784
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(242.002.235.466)	(102.526.987.105)
Chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu	06	225.723.841.686	85.111.862.210
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(11.277.521.963)	65.979.139.979
Thay đổi các khoản phải thu	09	608.990.336.448	(754.518.440.955)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(5.159.197.932)	(40.530.236.511)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)	11	(518.293.821.226)	790.511.907.404
Thay đổi chi phí trả trước	12	5.502.906.492	5.902.813.788
Tiền lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu đã	14	(171.831.860.579)	(81.625.797.459)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(16.703.613.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(92.069.158.760)	(30.984.227.305)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(161.627.273)	(2.972.363.568)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(441.347.881.000)	(464.250.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	513.568.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay	27	89.662.932.944	76.259.473.406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	161.721.424.671	(390.962.890.162)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay, phát hành trái phiếu	33	-	259.964.236.398
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(66.100.013.476)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.100.013.476)	259.964.236.398
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	3.552.252.435	(161.982.881.069)
Tiền đầu năm	60	29.472.571.546	227.281.248.385
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	33.024.823.981	65.298.367.316




Ngô Minh Đoàn
Người lập biểu



Nguyễn Đình Đức
Kế toán trưởng




Bùi Văn Tư
Tổng giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG (gọi tắt là "Công ty", tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng SCG) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0108704763 ngày 17 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 4 tháng 11 năm 2023 để đổi tên Công ty thành Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng SCG.

Theo Quyết định số 515/QĐ-SGDHN ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty đã được Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận việc đăng ký giao dịch và đưa cổ phiếu của Công ty vào giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 266 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 314).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ, xây dựng công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, các công trình thủy, công trình khai khoáng, chế biến, chế tạo và xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Tư vấn thiết kế, kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Các hoạt động thương mại khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị, thiết kế, kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, thiết kế nội thất chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 01 văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh và 02 công ty con.

Các công ty con bao gồm:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con trực tiếp					
1.	Công ty Cổ phần Sunshine - Design	Tầng 09, Tòa nhà Sunshine Center, Số 16 Phạm Hùng, P. Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam	95%	95%	Thiết kế, kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
2.	Công ty Cổ phần S - Decoro	Tầng 03, Tòa nhà Sunshine Center, Số 16 Phạm Hùng, P. Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam	90%	90%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; hoạt động thương mại

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho Quý II năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho Quý II năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong số dư hàng tồn kho phản ánh chi phí các công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, các chi phí phục vụ thi công tại các dự án, chi phí thuê văn phòng, chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng được phân bổ vào giá trị dự án với thời gian không vượt quá thời gian dự kiến thực hiện dự án và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành công trình được ghi nhận tương ứng với doanh thu lũy kế của công trình mà Công ty có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Trong trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng và dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư, cho vay được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài

sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Tại ngày 30/06/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	15.423.776.126	3.313.010.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.601.047.855	26.159.561.446
	<u>33.024.823.981</u>	<u>29.472.571.546</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Trái phiếu (i)	-	-	230.000.000.000	230.000.000.000
Trái phiếu (ii)	235.172.881.000	235.172.881.000	235.172.881.000	235.172.881.000
	235.172.881.000	235.172.881.000	465.172.881.000	465.172.881.000

- (i) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Công ty mua của Công ty Cổ phần Roman E&C - bên liên quan của Công ty, có kỳ hạn 3 năm, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 với lãi suất 11,4%/năm. Khoản đầu tư này Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng theo hợp đồng số 01/HĐMB/RMC/SCG-DPC cho Công ty TNHH đầu tư và kinh doanh BĐS Đại Phát ký ngày 12 tháng 6 năm 2023 với giá chuyển nhượng là: 235.198.000.000 đồng.
- (ii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Thủ Thiêm nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH đầu tư ECO VILLAS, có kỳ hạn 3 năm, đáo hạn vào ngày 11 tháng 03 năm 2024 với lãi suất 11%/năm theo hợp đồng số 01/HĐMB/TIB/ECO-SCG ký ngày 12 tháng 6 năm 2023.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Và Xây Dựng Thành Đô	211.016.613.420	211.016.613.420
Công ty TNHH Kinh doanh & Dịch vụ Hòn Ngọc Việt	53.550.000.000	111.477.537.100
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Miền	51.300.000.000	94.289.168.270
Công ty Cổ phần bất động sản Quảng Phú	103.667.387.015	103.667.387.015
Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng Trường Giang	5.570.600.364	61.276.604.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Đại Hưng Thịnh	2.139.397.455	50.513.372.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Giám sát công trình Xây dựng APAC	12.364.757.592	14.920.549.633
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trường Minh	2.020	29.574.262.404
Các đối tượng khác	23.427.404.237	6.266.299.752
	463.036.162.103	683.001.793.594
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	1.031.800.785.321	1.415.149.103.060
(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)		
	1.494.836.947.424	2.105.637.347.278

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
a1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Địa Ốc Việt	426.200.000.000	426.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Đại Hưng Thịnh	380.000.000.000	380.000.000.000
Công ty TNHH Ngôi nhà Việt Viethome	75.419.248.288	73.379.248.288
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại S-Mart	36.036.721.245	28.732.322.235
Công ty Cổ phần nền móng đua FAT	3.995.033.311	3.995.033.311
Nhà cung cấp khác	132.979.028.700	140.377.062.480
	1.054.630.031.544	1.052.683.666.314
a2. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	1.230.866.965.513	1.231.803.945.377
	2.285.496.997.057	2.284.487.611.691
b1. Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Miền Bắc	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư XD và KD TM Hoàng An	392.813.000.000	392.813.000.000
b2. Trả trước cho người bán dài hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	607.187.000.000	607.187.000.000

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DAT (i)	256.000.000.000	256.000.000.000
Công ty TNHH Ngôi nhà VietHome (ii)	335.175.000.000	351.318.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Đại Hưng Thịnh (iii)	156.000.000.000	195.250.000.000
Công ty TNHH BĐS Đức Tú (iv)	75.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Giám sát Công Trình Xây dựng APAC	-	17.000.000.000
	822.175.000.000	819.568.000.000
b. Phải thu cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	-	-
	-	80.000.000.000
Tổng phải thu cho vay ngắn hạn	822.175.000.000	899.568.000.000

- (i) Phản ánh khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DAT (DAT) vay tín chấp theo Hợp đồng cho vay số 0110/2021/HĐV/SCG-DAT ngày 01 tháng 10 năm 2021, lãi suất vay trong hạn 11%/năm, lãi suất vay quá hạn 16,5%/năm và thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 04 tháng 10 năm 2021). Khoản cho vay được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Phụ lục số 01 ngày 03 tháng 4 năm 2022. Khoản lãi vay được trả cùng gốc vay khi kết thúc thời hạn vay hoặc ngày chấm dứt hợp đồng trước hạn, tùy từng trường hợp.

- (ii) Phản ánh khoản cho Công ty TNHH ngôi nhà VIETHOME vay tín chấp theo Hợp đồng cho vay số 1601/2023/HĐCV/SCG-VHO ngày 16 tháng 01 năm 2023, lãi suất vay trong hạn 12%/năm, lãi suất vay quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn và thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 17 tháng 01 năm 2023). Khoản lãi vay được trả cùng gốc vay khi kết thúc thời hạn vay hoặc ngày chấm dứt hợp đồng trước hạn, tùy từng trường hợp.
- (iii) Phản ánh khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Đại Hưng Thịnh vay tín chấp theo Hợp đồng cho vay số 2110/2022/HĐCV/SCG-ĐHT ngày 21 tháng 10 năm 2022, lãi suất vay trong hạn 13%/năm, lãi suất vay quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn và thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 21 tháng 10 năm 2022). Khoản lãi vay được trả cùng gốc vay khi kết thúc thời hạn vay hoặc ngày chấm dứt hợp đồng trước hạn, tùy từng trường hợp.
- (iv) Phản ánh khoản cho Công ty TNHH bất động sản Đức Tú vay tín chấp theo Hợp đồng cho vay số 0104/2023/HĐCV/SCG-DT ngày 01 tháng 04 năm 2023, lãi suất vay trong hạn 12%/năm, lãi suất vay quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn và thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 03 tháng 04 năm 2023). Khoản lãi vay được trả cùng gốc vay khi kết thúc thời hạn vay hoặc ngày chấm dứt hợp đồng trước hạn, tùy từng trường hợp.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Lãi phải thu	154.165.306.087	78.797.924.113
Đặt cọc	20.662.600.000	20.662.600.000
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	2.632.228.394	2.188.796.911
Phải thu khác	2.915.978.956	1.121.902.559
	180.376.113.437	102.771.223.583
b. Phải thu khác các bên liên quan	114.738.978.109	37.928.692.361
(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)		
	295.115.091.546	140.699.915.944

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	252.396.913.946	-	247.206.446.783	-
Hàng hóa	25.464.942.849	-	25.496.212.080	-
	277.861.856.795	-	272.702.658.863	-

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí các công trình đang trong quá trình xây dựng, thi công thiết kế, thi công nội thất. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo các công trình như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
	VND	VND
Dự án công trình Sunshine Crystal River (CT01)	73.269.913.549	72.405.897.103
Dự án các văn phòng giao dịch Umee	12.720.130.129	19.826.887.542
Dự án Khu nhà ở Phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh (E3)	891.972.138	3.116.560.004
Dự án công trình trường quốc tế Sunshine	23.326.910.152	17.190.593.496
Dự án Khu đô thị du lịch sinh thái biển Cảnh Dương (Huế)	11.331.186.164	9.853.185.163
Dự án Sunshine Heritage Đà Nẵng 2 - Khu du lịch	6.096.498.687	6.176.944.939
Dự án Khu biệt thự cao cấp và Du lịch nghỉ dưỡng đồi Hòn Rơm	9.308.451.675	8.265.273.938
Dự án Sunshine Center	3.030.865.620	38.366.000
Dự án sân Golf Lăng Cô tại tỉnh Thừa Thiên Huế	6.295.703.144	6.263.586.478
Dự án Sunshine Heritage Phúc Thọ	2.559.532.814	4.206.349.856
Dự án Sunshine Sky Villas - Cao tầng (CT02A)	2.763.884.761	-
Dự án Khu nhà ở cao tầng Phú Thuận (E2)	16.835.151.365	22.263.897.729
Dự án Sunshine Empire	1.235.555.909	1.303.262.951
Các dự án khác	82.731.157.838	76.295.641.584
	<u>252.396.913.946</u>	<u>247.206.446.783</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Tại ngày 30/06/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ khác	1.705.046	69.166.123
	<u>1.705.046</u>	<u>69.166.123</u>
b. Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng	15.966.400.000	20.228.800.000
Công cụ, dụng cụ phục vụ thi công	4.633.093.571	3.674.889.281
Sửa chữa cải tạo văn phòng, showroom	1.209.664.770	2.558.160.948
Công cụ, dụng cụ khác	1.312.650.363	2.095.403.890
	<u>23.121.808.704</u>	<u>28.557.254.119</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	416.000.000	7.573.910.016	6.152.209.091	14.142.119.107
Mua trong kỳ	-	161.627.273	-	161.627.273
Giảm khác	-	(85.600.000)	-	(85.600.000)
Tại ngày 30/06/2023	416.000.000	7.649.937.289	6.152.209.091	14.218.146.380
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	210.236.567	3.013.292.672	1.809.160.385	5.032.689.624
Trích khấu hao trong kỳ	34.666.668	705.435.880	319.224.540	1.059.327.088
Phân loại lại		33.351.516	(33.351.516)	-
Giảm khác	-	(5.706.668)	-	(5.706.668)
Tại ngày 30/06/2023	244.903.235	3.746.373.400	2.095.033.409	6.086.310.044
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	205.763.433	4.560.617.344	4.343.048.706	9.109.429.483
Tại ngày 30/06/2023	171.096.765	3.903.563.889	4.057.175.682	8.131.836.336

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2023	1.824.000.000
Tại ngày 30/06/2023	1.824.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2023	920.884.608
Khấu hao trong kỳ	173.511.101
Tại ngày 30/06/2023	1.094.395.709
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2023	903.115.392
Tại ngày 30/06/2023	729.604.291

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Fountech	65.866.159.529	65.866.159.529	95.940.453.417	95.940.453.417
Công ty Cổ Phần Licogi 16	34.345.675.576	34.345.675.576	36.345.675.576	36.345.675.576
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Newspace	19.670.578.589	19.670.578.589	102.736.171.732	102.736.171.732
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Xây dựng	-	-	27.078.069.223	27.078.069.223
Công ty Cổ phần Thành Quân	34.965.168.548	34.965.168.548	34.462.979.557	34.462.979.557
Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng Minh Đức	-	-	10.187.712.284	10.187.712.284
Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Đức	15.894.836.139	15.894.836.139	35.773.141.906	35.773.141.906
Công ty Cổ phần Kỹ thuật SIGMA	31.517.136.389	31.517.136.389	29.802.029.619	29.802.029.619
Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Hùng Vĩ	15.129.012.733	15.129.012.733	15.129.012.733	15.129.012.733
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thành Nhung	240.958.268	240.958.268	14.738.982.801	14.738.982.801
Công ty TNHH Việt Đức	10.146.064.791	10.146.064.791	14.860.160.201	14.860.160.201
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Tuấn Hải	5.047.426.985	5.047.426.985	4.895.435.285	4.895.435.285
Các đối tượng khác	393.923.151.550	393.923.151.550	396.166.209.029	396.166.209.029
	626.746.169.097	626.746.169.097	819.942.412.768	819.942.412.768
b. Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên	41.063.812.726	41.063.812.726	62.660.429.006	62.660.429.006
(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)				
	667.809.981.823	667.809.981.823	882.602.841.774	882.602.841.774

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Tại ngày 30/06/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại S - Mart	131.065.000.000	345.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tài chính Công nghệ Umee	18.530.089.022	18.530.089.022
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Newspace	-	52.488.460.893
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Nam Thành Công	5.400.000.000	5.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn xây dựng ASIA	-	-
Công ty TNHH Thiết kế công trình Trịnh Gia	-	6.127.325.321
Công ty Cổ phần Phát triển nguồn lực S-Manpower	50.000.000.000	-
Các đối tượng khác	21.373.908.530	20.824.671.220
	<u>226.368.997.552</u>	<u>448.370.546.456</u>
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	98.895.007.286	164.143.178.305
	<u>325.264.004.838</u>	<u>612.513.724.761</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2023</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>Số đã bù trừ/</u> <u>thực nộp trong kỳ</u>	<u>Tại ngày</u> <u>30/06/2023</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.793.276.109	35.501.448.751	41.155.818.127	4.138.906.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.599.265.868	3.107.764.182	-	57.707.030.050
Thuế thu nhập cá nhân	1.831.513.983	2.336.192.400	3.264.906.828	902.799.555
Các loại thuế khác, khoản	3.980.201.278	2.012.460.109	215.996.094	5.776.665.293
	<u>70.204.257.238</u>	<u>42.957.865.442</u>	<u>44.636.721.049</u>	<u>68.525.401.631</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng (i)	1.111.202.851.830	1.173.536.695.767
Trong đó:		
Dự án Sunshine Heritage Phúc Thọ	168.000.000.000	185.000.000.000
Khu nhà ở cao tầng Phú Thuận (E2)	89.000.000.000	108.940.878.244
Dự án E3	69.000.000.000	59.789.134.713
Dự án Sunshine Sky Villas - Cao tầng (CT02A)	82.000.000.000	70.000.000.000
Dự án khu biệt thự cao cấp và du lịch nghỉ dưỡng đồi Hòn Rơm	130.000.000.000	130.000.000.000
Dự án Sunshine Capital Tây Thăng Long	43.000.000.000	88.000.000.000
Dự án - E2 Cọc tường vây	133.000.000.000	133.000.000.000
Dự án The Empire - Cocobay	51.000.000.000	52.996.951.400
Dự án Sunshine Capital Thanh Hóa	71.000.000.000	72.500.000.000
Dự án Sunshine Horizon	81.000.000.000	82.979.000.000
Dự án Sunshine Green Iconic	60.000.000.000	42.996.759.259
Dự án Sunshine Empire	26.000.000.000	29.000.000.000
Dự án các văn phòng giao dịch Umee	64.463.230.778	68.590.351.099
Sunshine Crystal River - Thấp tầng (CT01)	16.500.000.000	16.500.000.000
Các dự án khác	27.239.621.052	33.243.621.052
	1.111.202.851.830	1.173.536.695.767

(i) Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng là phần trích trước cho các chi phí đã phát sinh tương ứng với các phần công việc, hạng mục công trình đã nghiệm thu trong kỳ.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Lãi vay phải trả	72.900.352.996	18.723.220.247
Kinh phí công đoàn	1.404.842.975	1.342.536.975
Phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	400.037.998	-
Phải trả khác	55.533.889.140	2.114.736.961
	130.239.123.109	22.180.494.183
b. Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan	4.605.032.384	7.760.000
(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)		
	134.844.155.493	22.188.254.183

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG SCG
Tầng 8, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng
Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 01/01/2023		Trong năm		Tại ngày 30/06/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Công ty TNHH Đầu tư Thiên Long Việt (i)	65.600.000.000	65.600.000.000	-	65.600.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Láng Hạ (ii)	1.765.900.000.000	1.765.900.000.000	-	1.765.900.000.000	-	-
	1.831.500.000.000	1.831.500.000.000	-	1.831.500.000.000	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	139.305.743.456	139.305.743.456	55.742.051.474	13.476	195.047.781.454	195.047.781.454
Trái phiếu phát hành	1.497.587.165.476	1.497.587.165.476	-	1.497.587.165.476	-	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-	1.500.000.000.000	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.412.834.524)	(2.412.834.524)	-	(2.412.834.524)	-	-
	1.636.892.908.932	1.636.892.908.932	55.742.051.474	2.995.174.344.428	195.047.781.454	195.047.781.454
Tổng cộng	3.468.392.908.932	3.468.392.908.932	55.742.051.474	4.826.674.344.428	195.047.781.454	195.047.781.454

(i) Phần ảnh khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay tiền số 2903/2022/HDCV/SCG-TLV ngày 29 tháng 3 năm 2022 giữa Công ty TNHH Đầu tư Thiên Long Việt và Công ty, với mục đích phục vụ nhu cầu kinh doanh. Thời hạn cho vay là 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 29 tháng 3 năm 2022). Lãi suất trong hạn là 6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi được trả cùng gốc khi hết hạn hợp đồng vay hoặc thỏa thuận khác giữa hai bên (nếu có).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG SCG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

- (ii) Phần ánh khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2022/HĐHM/VPB-SCG ngày 24 tháng 9 năm 2022, hạn mức tín dụng là 2.000.000.000.000 VND. Mục đích cấp tín dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp. Thời hạn và lãi suất cho vay được quy định trong các Khế ước nhận nợ. Thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không vượt quá 12 tháng. Ngày 02/06/2023 Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã ký phụ lục hợp đồng thỏa thuận chấp thuận gia hạn thời hạn thanh toán thêm một 1 năm theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo sau:
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số TT/QTS/HĐTC/SCG-VPB ngày 23 tháng 9 năm 2022 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Thủ Thiêm (Bên thế chấp), Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – chi nhánh Bến Thành (Bên nhận thế chấp) và Công ty (Bên được bảo đảm). Tài sản thế chấp là toàn bộ quyền tài sản thuộc sở hữu của bên thế chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán/chuyển nhượng bất động sản là lô đất 92 Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh và tài sản gắn liền trên đất.
 - Hợp đồng thế chấp số 2022/01BDS/HĐTC/SCG-VPB ngày 24 tháng 9 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Sunshine Homes (Bên thế chấp), Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Bên nhận thế chấp) và Công ty (Bên được bảo đảm). Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của bên thế chấp đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC216766, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00003 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 01 năm 2016
 - Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 2022/HĐTC/SCG-EC ngày 24 tháng 9 năm 2022 giữa Công ty (Bên thế chấp) và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Bên nhận thế chấp). Tài sản thế chấp là Quyền đòi nợ theo Hợp đồng tư vấn và thi công xây dựng công trình số 332/HĐTC/E&C-SCG ngày 02 tháng 7 năm 2019 và Phụ lục số 02 ngày 05 tháng 9 năm 2022 và các phụ lục khác đính kèm (nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG SCG
Tầng 8, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng
Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 01/01/2023		Trong năm		Tại ngày 30/06/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	256.889.345.719	256.889.345.719	-	13.476	256.889.332.243	256.889.332.243
(i)						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Láng Hạ (ii)	-	-	1.765.900.000.000	500.000.000	1.765.400.000.000	1.765.400.000.000
	256.889.345.719	256.889.345.719	1.765.900.000.000	500.013.476	2.022.289.332.243	2.022.289.332.243
b. Trái phiếu phát hành						
- Mệnh giá trái phiếu phát hành (ii)	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(2.412.834.524)	(2.412.834.524)	-	(398.469.935)	(2.014.364.589)	(2.014.364.589)
	1.497.587.165.476	1.497.587.165.476	-	(398.469.935)	1.497.985.635.411	1.497.985.635.411
Tổng cộng	1.754.476.511.195	1.754.476.511.195	1.765.900.000.000	101.543.541	3.520.274.967.654	3.520.274.967.654
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.636.892.908.932	1.636.892.908.932	-	-	195.047.781.454	195.047.781.454
Tiền gốc phải trả	1.639.305.743.456	1.639.305.743.456	-	-	195.047.781.454	195.047.781.454
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.412.834.524)	(2.412.834.524)	-	-	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	117.583.602.263	117.583.602.263	-	-	3.325.227.186.200	3.325.227.186.200
Tiền gốc phải trả	117.583.602.263	117.583.602.263	-	-	3.327.241.550.789	3.327.241.550.789
Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	(2.014.364.589)	-	(2.014.364.589)	(2.014.364.589)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG SCG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(i) Phản ánh các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Thông báo cấp tín dụng số 15/TB-SHB ngày 15 tháng 7 năm 2021 và các hợp đồng tín dụng trung dài hạn cụ thể giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Công ty, hạn mức cho vay 2.700.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng khoản vay để tài trợ các chi phí tư vấn, quản lý dự án, đầu tư xây dựng và lắp đặt toàn bộ cho dự án và các chi phí hợp lý khác liên quan đến dự án; phát hành bảo lãnh; mở L/C để thực hiện dự án khu nghỉ dưỡng và nhà ở cao cấp The Empire với thời hạn cấp tín dụng tối đa 36 tháng/lần và các chi phí biệt thự cao cấp, tối đa 48 tháng kể từ thời điểm giải ngân đối với các hạng mục còn lại, ân hạn gốc 14 tháng, sau thời gian ân hạn trả gốc 3 tháng/lần, lãi trả 03 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng với lãi suất được quy định tại từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi toàn bộ các quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng chia khóa trao tay số 01/HĐTC/TĐ-SCG ký ngày 10 tháng 7 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô (Bên có nghĩa vụ trả nợ) và các Phụ lục/văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng này).

(ii) Phản ánh khoản trái phiếu phát hành cho đơn vị phát hành trái phiếu, đại lý lưu ký trái phiếu, Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (từ ngày 01 tháng 12 năm 2022 là Công ty Cổ phần Chứng khoán KS - bên liên quan của Công ty) nhằm mục đích tăng quy mô vốn hoạt động và/hoặc thực hiện các chương trình, dự án đầu tư. Trái phiếu được đảm bảo thanh toán bởi giá trị cổ phần tại Công ty Cổ phần Sunshine Homes thuộc sở hữu của các cá nhân và pháp nhân là bên liên quan của Công ty. Trái phiếu có lãi suất 11% trong bốn kỳ tính lãi đầu tiên, lãi suất các kỳ sau là tổng của 4% và lãi suất tham chiếu theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán trái phiếu. Thời hạn của trái phiếu là 36 tháng (từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2023). Kỳ thanh toán lãi 03 tháng/lần.

Ngày 9/6/2023 Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tập đoàn xây dựng SCG ban hành Nghị quyết số 19/2023/SCG/NQ-HĐQT về việc thông qua điều chỉnh kỳ hạn/ngày đáo hạn trái phiếu do Công ty phát hành riêng lẻ năm 2020 (mã trái phiếu, SCGCH2023001) cụ thể: Ngày đáo hạn điều chỉnh từ ngày 31/12/2023 điều chỉnh sang ngày 31/12/2025.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty Cổ phần KS Group - bên liên quan của Công ty đang nắm giữ tổng giá trị mệnh giá trái phiếu là 866.844.900.000 VND (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính từ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tại ngày 01/01/2022	850.000.000.000	(149.600.000)	245.011.769.550	9.498.147.503	1.104.360.317.053
Lợi nhuận trong năm	-	-	33.280.873.525	2.464.142.399	35.745.015.924
Tại ngày 31/12/2022	850.000.000.000	(149.600.000)	278.292.643.075	11.962.289.902	1.140.105.332.977
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2023					
Tại ngày 01/01/2023	850.000.000.000	(149.600.000)	278.292.643.075	11.962.289.902	1.140.105.332.977
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	578.082.665	87.893.449	665.976.114
Tại ngày 30/06/2023	850.000.000.000	(149.600.000)	278.870.725.740	12.050.183.351	1.140.771.309.091

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0108704763 ngày 17 tháng 4 năm 2019, sửa đổi lần thứ tám ngày 4 tháng 1 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 850.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ được các chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Đỗ Anh Tuấn	195.425.000.000	23,00	195.425.000.000	23,00
Ông Đỗ Văn Trường	85.000.000.000	10,00	85.000.000.000	10,00
Các cổ đông khác	569.575.000.000	67,00	569.575.000.000	67,00
	850.000.000.000	100,00	850.000.000.000	100,00

Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	85.000.000	85.000.000
Cổ phiếu phổ thông	85.000.000	85.000.000
Mệnh giá	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85.000.000	85.000.000
Cổ phiếu phổ thông	85.000.000	85.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý II năm 2023</u>	<u>Quý II năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	153.637.381.744	972.256.667.925
Doanh thu bán hàng hóa	252.992.684	79.181.358.419
Doanh thu thiết kế, thi công nội thất	25.015.354.737	3.757.440.408
	<u>178.905.729.165</u>	<u>1.055.195.466.752</u>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	<u>164.859.017.372</u>	<u>784.063.438.631</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Quý II năm 2023</u>	<u>Quý II năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	141.562.026.298	901.330.539.557
Giá vốn hàng hóa	254.258.341	78.668.542.560
Giá vốn thiết kế, thi công nội thất	24.010.335.119	3.693.275.453
	<u>165.826.619.758</u>	<u>983.692.357.570</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý II năm 2023</u>	<u>Quý II năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.781.388.574	367.797.533.012
Chi phí nhân công	32.162.316.501	233.442.540.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	491.381.941	626.510.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.862.572.105	345.838.370.031
Chi phí khác	30.844.709.105	96.034.221.881
	<u>160.142.368.225</u>	<u>1.043.739.175.531</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
	VND	VND
Lãi ứng trước hợp đồng	35.542.356.164	35.542.356.164
Lãi đầu tư trái phiếu	6.473.336.986	5.464.736.986
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	79.635.343.058	11.570.144.663
	121.651.036.208	52.577.237.813
Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	66.647.153.424	44.447.641.095

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi trái phiếu	41.884.931.511	35.639.589.041
Chi phí lãi vay	74.405.100.128	9.019.302.780
Chi phí phát hành trái phiếu	(196.475.564)	601.556.005
Chi phí tài chính khác	(528.274.000)	-
	115.565.282.075	45.260.447.826
Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	23.172.673.609	34.029.534.967

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
	VND	
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Các khoản chi phí bán hàng khác	36.792.835	121.789.230
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	10.510.460.078	12.078.015.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.763.021.541	4.507.809.847
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	1.168.630.993	1.058.870.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	343.572.018	310.088.105
Các chi phí khác	1.842.899.644	1.964.413.572
	18.628.584.274	19.919.197.370

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý II năm 2023</u>	<u>Quý II năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	471.106.862	12.718.046.620
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	471.106.862	12.718.046.620
	<u>Quý II năm 2023</u>	<u>Quý II năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	723.288.348
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	723.288.348

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Quý II năm 2023</u>	<u>Quý II năm 2022</u>
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ		
(Lỗ)/Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(671.212.840)	45.678.286.898
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	85.000.000	85.000.000
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8)	537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Sài Gòn	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
2	Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Real Tech (Tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn KSFINANCE)	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
4	Công ty Cổ phần Sao Ánh Dương	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
5	Công ty Cổ phần Phát triển Sunshine Homes	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
6	Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ bất động sản An Hưng (i)	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Unicloud (ii)	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
8	Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành S-Service	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
9	Công ty Cổ phần Roman E&C	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
10	Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
11	Công ty Cổ phần Công Nghệ Nanochip	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
13	Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Sunshine Mart	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
14	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản S - Việt Nam (iii)	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản S-HOMES	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
16	Công ty Cổ phần KS Group	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
17	Công ty Cổ phần Chứng khoán KS	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
18	Công ty Cổ phần Bất Động Sản Fulland	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
19	Công ty Cổ phần Xây dựng Sunshine Việt Nam	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
20	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Phát triển Xây dựng Sunshine VNE	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
21	Công ty Cổ phần Sunshine Tây Hồ	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
22	Công ty Cổ phần Xây dựng V-Pro	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
23	Công ty Cổ phần Đầu tư KSFinance	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
24	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Kinh Bắc	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt

25	Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ Unicloud (iv)	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
26	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Xuân La	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
27	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Xuân Đỉnh	Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt
28	Các thành viên Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt
(i)	Công ty này không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 27 tháng 05 năm 2023	
(ii)	Công ty này không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 11 tháng 05 năm 2023	
(iii)	Công ty này không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 27 tháng 05 năm 2023	
(iv)	Công ty này không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 11 tháng 05 năm 2023	

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Quý II năm 2023</u>	<u>Quý II năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Sài Gòn	63.292.644.273	597.207.026.971
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	32.456.788.713	126.644.948.042
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ bất động sản An Hưng	63.855.901.690	43.903.550.146
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	96.403.465	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Unicloud	759.890.764	1.554.269.091
Công ty Cổ phần Tập đoàn Real Tech (Tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn KSFINANCE)	742.443.453	7.375.487.397
Công ty Cổ phần kinh doanh Bất động sản S - Việt	-	7.191.156.984
Công ty Cổ phần Phát triển Sunshine Homes	-	187.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư KSFinance	1.262.517.280	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Xuân La	2.392.427.734	-
	<u>164.859.017.372</u>	<u>784.063.438.631</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Unicloud	781.479.734	3.598.528.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Nanochip	-	22.280.817.900
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và dịch vụ Sunshine Mart	402.998.309	114.407.047
Công ty Cổ phần kinh doanh Bất động sản S - Việt Nam	2.037.267.757	372.180.834
Công ty Cổ phần Quản lý và vận hành S-Service	984.060.000	1.025.060.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Real Tech (Tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn KSFINANCE)	-	9.281.661
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ Unicloud	212.727.273	-
	<u>4.418.533.073</u>	<u>27.400.275.442</u>
Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư và Xây Dựng S-Pro	-	80.000.000.000
	-	<u>80.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG SCG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Doanh thu tài chính

Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang	35.542.356.164	38.982.904.109
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Kinh Bắc	31.104.797.260	-
Công ty Cổ phần Roman E&C	-	5.464.736.986
	66.647.153.424	44.447.641.095

Chi phí tài chính

Công ty Cổ phần KS Group	23.172.673.609	34.029.534.967
	23.172.673.609	34.029.534.967

Số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2023</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Sài Gòn	940.790.424.783	1.219.886.661.685
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	18.543.739.962	17.333.611.756
Công ty Cổ phần kinh doanh Bất động sản S - Việt Nam	12.566.533.573	62.553.568.973
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ bất động sản An Hưng	44.268.832.369	23.027.340.510
Công ty Cổ phần Tập đoàn Real Tech (Tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn KSFINANCE)	134.398.750	3.924.227.247
Công ty Cổ phần Sao Ánh Dương	-	7.560.443.077
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản S-HOMES	-	4.434.765.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Unicloud	5.841.217.721	5.132.164.183
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	-	1.892.380.978
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Fulland	1.748.883.000	1.748.883.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán KS	3.632.116.369	576.527.919
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Xuân La	2.631.670.507	-
Công ty Cổ phần Đầu tư KSFinance	1.642.968.287	51.382.496.837
Công ty Cổ phần Xây dựng V-Pro	-	15.696.031.895
	1.031.800.785.321	1.415.149.103.060
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản S - Việt Nam	179.225.739.498	179.443.676.829
Công ty Cổ phần Tập đoàn Real Tech (Tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn KSFINANCE)	4.644.720.000	4.644.720.000
Công ty Cổ phần Quản lý và vận hành S-Service	1.854.669.324	2.488.401.324
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Kinh Bắc	959.700.000.000	959.700.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng V-Pro	84.158.555.224	84.158.555.224
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Unicloud	1.283.281.467	1.368.592.000
	1.230.866.965.513	1.231.803.945.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau: (Tiếp theo)

Trả trước cho người bán dài hạn			
Công ty Cổ phần Xây dựng V-Pro	607.187.000.000	607.187.000.000	
	607.187.000.000	607.187.000.000	
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng S-Pro	-	80.000.000.000	
	-	80.000.000.000	
	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023	
	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn khác			
Lãi ứng trước hợp đồng	114.128.704.109	37.156.783.561	
Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang	36.882.356.164	11.778.219.178	
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Kinh Bắc	77.246.347.945	25.378.564.383	
Lãi dự thu	-	771.908.800	
Công ty Cổ phần Phát triển Sunshine Homes	-	271.908.800	
Công ty Cổ phần Sao Ánh Dương	-	500.000.000	
Phí lưu ký, quản lý tài sản đảm bảo	610.274.000	-	
Công ty Cổ phần Chứng khoán KS	610.274.000	-	
	114.738.978.109	37.928.692.361	
Đầu tư trái phiếu			
Công ty Cổ phần Roman E&C	-	230.000.000.000	
	-	230.000.000.000	
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Công nghệ Nanochip	33.290.203.620	33.945.013.616	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Uniclound	455.758.897	19.231.241.981	
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và dịch vụ Sunshine Mart	479.973.072	486.366.824	
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản S - Việt Nam	4.276.155.156	6.604.698.131	
Công ty Cổ phần Quản lý và vận hành S-Service	2.296.800.000	1.531.200.000	
Công ty Cổ phần Chứng Khoán KS	-	522.328.700	
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ Uniclound	234.000.000	-	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	30.921.981	339.579.754	
	41.063.812.726	62.660.429.006	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG SCG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản S-HOMES	49.155.702.142	49.155.702.142
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	43.309.945.411	91.061.040.724
Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Phát triển Xây dựng Sunshine VNE	-	20.885.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	899.629.855	1.005.673.666
Công ty Cổ phần Xây dựng V-Pro	3.493.968.105	-
Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sunshine Tây Hồ	980.000.000	980.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Unicloud	55.761.773	55.761.773
	98.895.007.286	164.143.178.305

Phải trả khác

Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và dịch vụ Sunshine Mart	26.760.000	7.760.000
Công ty Cổ phần Đầu tư KSFinance	435.117.017	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Xuân Đỉnh	4.143.155.367	-
	4.605.032.384	7.760.000

Giá trị trái phiếu phát hành

Công ty Cổ phần KS Group	866.844.900.000	1.213.228.000.000
	866.844.900.000	1.213.228.000.000

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ kế toán như sau:

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
	VND	VND
Ông Lê Văn Nam	-	375.000.000
Ông Bùi Văn Tư	640.816.327	-
Ông Nguyễn Quốc Oanh	304.387.755	49.207.407
Ông Nguyễn Khắc Trung	553.237.742	445.766.451
Ông Nguyễn Xuân Anh	320.408.163	51.614.815
Ông Phan Ích Long	65.000.000	-
Ông Vũ Anh Phương	-	352.000.000
Ông Đặng Song Hải	-	219.015.957
Ông Lưu Trần Phước Đức	-	195.000.000
Ông Lê Thanh Tịnh	-	255.000.000
	1.883.849.987	1.942.604.630

Trong Quý II năm 2023, Công ty không chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty.



Ngô Minh Đoàn
Người lập biểu



Nguyễn Đình Đức
Kế toán trưởng





Bùi Văn Tư
Tổng giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2023